

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 158 /UBND-NV
V/v triển khai thực hiện các nội
dung liên quan đến công tác
CCHC năm 2021

An Khê, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Kính gửi:

- Các cơ quan, đơn vị thuộc thị xã;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Thực hiện văn bản số 2127/SNV-CCHC ngày 28/12/2020 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo cải cách hành chính (CCHC) định kỳ năm 2021; Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã (UBND) về ban hành Kế hoạch CCHC năm 2021; Kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 29/12/2020 của UBND thị xã về tuyên truyền công tác CCHC năm 2021, UBND thị xã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường (sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị) triển khai thực hiện một số nội dung, cụ thể như sau:

1. Triển khai thực hiện Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC năm 2021

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao các cơ quan, đơn vị chủ động triển khai thực hiện các nội dung tại Kế hoạch CCHC và kế hoạch tuyên truyền CCHC năm 2021 bảo đảm toàn diện trên tất cả 6 lĩnh vực cải cách, bao gồm:

(1) Cải cách thể chế; (2) Cải cách thủ tục hành chính; (3) Cải cách tổ chức bộ máy; (4) Cải cách công vụ; (5) Cải cách tài chính công; (6) Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử.

- Các cơ quan chủ trì tham mưu thực hiện các nhiệm vụ CCHC phải cụ thể, đảm bảo nội dung, thời gian quy định và báo cáo rõ kết quả đạt được trong các đợt báo cáo định kỳ của UBND thị xã (các nhiệm vụ cụ thể được nêu tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND thị xã và Phần III Kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 29/12/2020 của UBND thị xã).

2. Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ năm 2021

2.1. Nội dung báo cáo

- Căn cứ vào kết quả CCHC thực tế đạt được trong triển khai Kế hoạch CCHC năm 2021, các cơ quan, đơn vị xây dựng báo cáo tình hình, kết quả CCHC hàng quý, 6 tháng và năm, gửi Phòng Nội vụ để tổng hợp, tham mưu UBND thị xã báo cáo Sở Nội vụ theo quy định. Nội dung báo cáo gồm những phần chính sau:

- + Tình hình tổ chức thực hiện và công tác kiểm tra, tuyên truyền CCHC.
- + Kết quả chủ yếu đạt được: Nêu cụ thể kết quả nổi bật đạt được trong triển khai 6 nội dung cải cách hành chính. Cung cấp số liệu theo biểu mẫu được hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo văn bản này.
- + Những khó khăn, vướng mắc.

+ Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Đối với các cơ quan chuyên môn được UBND thị xã giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC của thị xã, ngoài việc báo cáo kết quả thực hiện CCHC của cơ quan, đơn vị mình còn phải có trách nhiệm báo cáo về các nội dung, nhiệm vụ CCHC của thị xã theo chuyên đề, cụ thể như sau:

- Phòng Tư pháp báo cáo chuyên đề về cải cách thể chế.
- Văn phòng HĐND và UBND thị xã báo cáo chuyên đề về cải cách thủ tục hành chính; xây dựng Chính quyền điện tử.
- Phòng Tài chính và Kế hoạch báo cáo chuyên đề về cải cách tài chính công.
- Phòng Văn hóa và Thông tin báo cáo chuyên đề về xây dựng Chính quyền điện tử.
- Phòng Kinh tế báo cáo chuyên đề về Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 trong các cơ quan hành chính Nhà nước.

2.2. Thời hạn, hình thức nhận báo cáo

- Báo cáo CCHC định kỳ phải do lãnh đạo cơ quan, đơn vị ký ban hành và gửi đến Phòng Nội vụ qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành để tổng hợp, tham mưu UBND thị xã báo cáo.

- Thời hạn Phòng Nội vụ nhận báo cáo của các cơ quan, đơn vị chậm nhất là ngày 05 của tháng cuối kỳ báo cáo. Thời điểm chốt số liệu của từng loại báo cáo cụ thể như sau:

+ Báo cáo Quý I/2021: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày 28/02/2021.

+ Báo cáo 6 tháng đầu năm 2021: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày 31/5/2021.

+ Báo cáo Quý III/2021: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01/6/2021 đến ngày 31/8/2021.

+ Báo cáo tổng hợp năm 2021: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày 30/11/2021.

Giao Phòng Nội vụ theo dõi, tổng hợp việc thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ của các cơ quan, đơn vị để làm căn cứ đánh giá, xếp loại thi đua khen, thưởng; Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, phường triển khai thực hiện đảm bảo đúng nội dung và thời gian quy định. /Dung

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- Các Ủy viên UBND thị xã;
- Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh thị xã An Khê;
- Lưu: VT, NV. *ml*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Vũ
Nguyễn Hùng Vũ



Phụ lục

THÔNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo văn số 158/UBND-NV ngày 08/02/2021 của UBND thị xã)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			Phòng Nội vụ thị xã
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản		
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.2.1.	Tổng số phòng chuyên môn, đơn vị, địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.2.2.	Số phòng chuyên môn, đơn vị, địa phương đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.2.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.2.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao			Văn Phòng HĐND và UBND thị xã
1.3.1	Tổng số nhiệm vụ được giao			
1.3.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn			
1.3.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn			
1.4	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			Văn Phòng HĐND và UBND thị xã
1.4.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
1.4.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
2.	Cải cách thể chế			Phòng Tư pháp thị xã
2.1	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản		
2.2	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.3	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản		
2.4	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản		
2.5	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Cải cách thủ tục hành chính			Văn phòng HĐND và UBND thị xã
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Cập nhật số TTHC công bố mới	Thủ tục		
3.1.2.	Cập nhật số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục		
Trong đó	Số TTHC thị xã:	Thủ tục		
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục		
3.2.	Vận hành Công dịch vụ công			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.1	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
3.2.2	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.3.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3.3.3	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
3.3.4	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND thị xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 2 cấp).	%		
3.4.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 2 cấp).	%		
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục		
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục		
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục		
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			Phòng Nội vụ
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn thị xã	Cơ quan, đơn vị		
4.1.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thị xã	Cơ quan, đơn vị		
Trong đó	Số ĐVSNCL thuộc UBND thị xã	Cơ quan, đơn vị		
	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người		
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
5.	Cải cách chế độ công vụ			Phòng Nội vụ thị xã
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc	Cơ quan, đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	làm theo quy định			
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0		
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp thị xã được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND thị xã được bổ nhiệm mới	Người		
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Số lãnh đạo UBND thị xã bị kỷ luật.	Người		
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND thị xã bị kỷ luật.	Người		
5.4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
6.	Cải cách tài chính công			Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Triển khai Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		Phòng Văn hóa và Thông tin thị xã
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		Văn phòng HĐND và UBND thị xã

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		Văn phòng HĐND và UBND thị xã
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND thị xã, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.			Phòng Văn hóa và Thông tin thị xã
7.5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			Phòng Văn hóa và Thông tin thị xã
7.5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			Phòng Văn hóa và Thông tin thị xã
Trong đó	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND thị xã	%		
7.5.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn thị xã	Văn bản		Phòng Văn hóa và Thông tin thị xã
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%		
7.6.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			Văn phòng HĐND và UBND thị xã
7.6.1.	Tỷ lệ các đơn vị thị xã đã kết nối liên thông với Hệ thống của tỉnh	%		
7.6.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống của tỉnh	%		
7.7.	Dịch vụ công trực tuyến			Văn phòng HĐND và UBND thị xã
7.7.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC		
7.7.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC		
7.7.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%		
7.7.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%		

Ghi chú: Đây là mẫu chung, đối với những nội dung không thuộc thẩm quyền báo cáo, các đơn vị để trống./.